

Bản án số: 03/2020/KDTM-ST

Ngày: 22/01/2020.

V/v: Tranh chấp hợp đồng thi
công xây dựng và cho thuê thiết bị
xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 2 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** ông Đỗ Chí Quang.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo.

2. Ông Cao Quốc Hưng.

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Lương Thị Thu – Thư ký Tòa án.

Trong ngày 22/01/2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa sơ thẩm, xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 32/2019/TLST-KDTM ngày 27 tháng 5 năm 2019, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng thi công xây dựng và cho thuê thiết bị xây dựng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-KDTM ngày 03/01/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-HPT ngày 15/01/2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH H.

(Tên cũ: Công ty TNHH H Việt Nam).

Trụ sở chính: (Cao ốc A), số 41 Đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Châu Minh Kh, sinh năm 1996 và bà Phan Thị Hoa L. Giấy ủy quyền ngày 19/07/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Anh Đ của Công ty Luật TNHH B, thuộc Đoàn luật sư Hà Nội.

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp N.

Trụ sở chính: 66 Đường E, Khu phố G, phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Nguyễn Thiện T, theo Giấy ủy quyền ngày 24/09/2019.

- Ông Châu Minh Kh có mặt;

- Ông Võ Nguyễn Thiện T vắng mặt;

- Luật sư Nguyễn Anh Đ xin vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22/4/2019, Công ty TNHH H do ông Châu Minh Kh làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH H (tên cũ: Công ty TNHH H Việt Nam, sau đây gọi tắt Công ty H) và Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp N (gọi tắt Công ty N) ký kết Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015 (gọi tắt hợp đồng số 030), với nội dung: Cung cấp và cho thuê thiết bị thi công hệ thống cừ Larsen và hệ giằng chống phục vụ thi công bể xử lý nước thải, công đầu nổi cho công trình: Xây dựng hệ thống bồn xử lý nước thải – Nhà máy xử lý nước thải Phú Mỹ 3. Địa điểm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 3, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Giá trị hợp đồng số 030 tạm tính là 1.381.140.840 đồng (đã có VAT). Thiết bị và thời gian thuê theo quy định tại điều 1 của hợp đồng là 90 ngày. Khối lượng thực tế phát sinh thêm tại hiện trường sẽ được các bên thống nhất ký Phụ lục hợp đồng. Thanh toán sẽ được giao dịch qua Ngân hàng, nếu bên chậm thanh toán thì chịu mức phạt vi phạm hợp đồng bằng mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, tính từ ngày hết hạn thanh toán.

Quá trình thực hiện hợp đồng số 030, Công ty H đã trực tiếp thi công xây dựng và cung cấp vật tư cho thuê, thi công các hạng mục theo chất lượng thỏa thuận tại hợp đồng, Công ty H đã xuất cho Công ty N tổng cộng 12 hóa đơn giá trị gia tăng, với giá trị là 2.407.866.376 đồng. Công ty N đã thanh toán cho Công ty H số tiền 1.356.531.606 đồng, còn nợ số tiền là 1.051.334.770 đồng. Ngoài số tiền nợ còn thiếu này các bên không có tranh chấp về chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật, số lượng, thời gian thi công hay nội dung gì khác tại hợp đồng số 030. Ngày 24/03/2017 Công ty N có văn bản số 01/2017/Hirose gửi cho Công ty H để xác nhận và cam kết trả nợ. Công ty H nhiều lần nhắc nhở, đôn đốc Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đã cam kết, nhưng tính đến khi khởi kiện vụ án Công ty N vẫn không chịu thực hiện trả số nợ gốc 1.051.334.770 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu như nội dung Đơn khởi kiện ngày 22/4/2019 và bổ sung về phạt, lãi phát sinh, cụ thể:

- Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H số nợ gốc là 1.051.334.770 đồng (bao gồm VAT);

- Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 288.943.965 đồng (căn cứ điều 4.3 của hợp đồng số 030: tính đến ngày 22/01/2020 với mức lãi suất quá hạn 16,65%/năm).

- Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H số tiền lãi chậm trả là 316.464.814 đồng (căn cứ khoản 2 điều 146 Luật xây dựng năm 2014 và khoản 2 điều 43 Nghị định số 37/2015NĐ-CP ngày 22/4/2015).

Tổng cộng nợ phải trả là 1.656.743.549 đồng. Yêu cầu trả một lần toàn bộ số nợ gốc, phạt và lãi, ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty N phải chịu án phí, lệ phí Tòa án theo luật định.

Ý kiến của bị đơn - Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp N:

Tại biên bản hòa giải ngày 24 tháng 9 năm 2019, ông Võ Nguyễn Thiện T đại diện ủy quyền cho Công ty N trình bày: ông T thừa nhận Công ty N có ký kết Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015.

Công ty N thừa nhận số nợ gốc 1.051.334.770 đồng và cam kết sẽ thanh toán số nợ này cho Công ty H Việt Nam trong thời hạn sớm nhất.

Về khoản phạt vi phạm hợp đồng và khoản tiền lãi do chậm thanh toán, Công ty N đề nghị Công ty H Việt Nam miễn bỏ toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả chứng minh của đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

- *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng và cho thuê thiết bị xây dựng, giữa các bên nhằm mục đích kinh doanh, để sinh lợi của mỗi đơn vị, là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại, thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại năm 2005 và các điều luật của Luật xây dựng năm 2014 có liên quan.

- *Thẩm quyền giải quyết vụ án:* Quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và nằm trong thời hiệu khởi kiện. Việc đương sự tự thỏa thuận tại “Hợp đồng” chọn cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa kinh tế Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là chọn lựa không chính xác, không đúng nên xét sự thỏa thuận này của đương sự là không phù hợp pháp luật. Bị đơn - Công ty N có trụ sở hoạt động chính tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 2 theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân Quận 2 không tham gia phiên tòa sơ thẩm thuộc trường hợp được qui định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Ngày 15/01/2020, Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định hoãn phiên tòa theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa ngày 22/01/2020, bị đơn – Công ty N được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt, không tham gia phiên tòa. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xin xét xử vắng mặt,

người đại diện ủy quyền cho Công ty H có mặt tại phiên tòa và không yêu cầu hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và luật sư theo qui định tại điểm b, đ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Xét phạm vi giải quyết của vụ án:* Bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố trong vụ án là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự tranh chấp về điều khoản thanh toán tiền xây dựng và dịch vụ thuê thiết bị xây dựng (nợ gốc), phạt và lãi chậm trả phát sinh mà không tranh chấp điều khoản (số lượng, chất lượng, thời gian thi công...) và nội dung nào khác theo thỏa thuận hợp đồng nên phạm vi giải quyết vụ án là trong phạm vi các yêu cầu của nguyên đơn được xác định cụ thể tại phiên tòa.

- *Xét việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:* Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ lập ngày 24/9/2019, ngày 01/10/2019 và ngày 03/01/2020, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc công khai, giao nộp chứng cứ, các bên đã biết về chứng cứ của nhau và không khiếu nại, phản đối gì chứng cứ. Hội đồng xét xử, xét giải quyết vụ án sơ thẩm trong phạm vi yêu cầu và các chứng cứ do Tòa án thu thập, chứng cứ của nguyên đơn giao nộp, được bổ sung và chứng minh tại phiên tòa là đảm bảo nguyên tắc cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong vụ án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 91, 95, 96, 99, 101 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Quan hệ Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015 được ký kết và thực hiện giữa Công ty H và Công ty N, xét đây là hợp đồng có hình thức, nội dung không trái pháp luật và được các chủ thể có đăng ký kinh doanh ký kết bởi những người đại diện hợp pháp nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

- Đối với yêu cầu của Công ty H về việc đòi số tiền xây dựng và dịch vụ cho thuê thiết bị xây dựng (nợ gốc) phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015 là số tiền 1.051.334.770 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015 thì Công ty H cung cấp và thi công trọn gói hợp đồng có giá trị tạm tính là 1.381.140.840 đồng (đã bao gồm VAT 10%), thời hạn thuê thiết bị tạm tính là 90 ngày. Về phát sinh (theo điều 6 của hợp đồng) các bên thực hiện hợp đồng căn cứ vào khối lượng công việc phát sinh thực tế, hai bên sẽ thống nhất về mức chi phí và thời gian cần thiết để thực hiện lập thành phụ lục của hợp đồng. Tuy nhiên, xét tại các biên bản nghiệm thu, các hóa đơn giá trị gia tăng thì thực tế các bên thực hiện có giá trị là 2.407.866.376 đồng, nhiều hơn giá trị tạm tính thỏa thuận tại hợp đồng (là 1.381.140.840 đồng), đã phát sinh phần giá trị là 1.026.725.536 đồng và thời gian thuê được kéo dài hơn so với hợp đồng (là 90 ngày), cụ thể kéo dài hơn 08 tháng (đến ngày 19/08/2016 theo biên bản nghiệm thu lần cuối). Phần giá trị là 1.026.725.536 đồng và thời gian thuê kéo dài thêm này (chiếm tỷ lệ đáng kể) các bên không thỏa thuận lập thành Phụ lục hợp

đồng cụ thể theo điều 6 của hợp đồng quy định, để được xem xét đầy đủ các quyền, nghĩa vụ như đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015. Nhận thấy đây là lỗi thuộc về cả Công ty H và Công ty N trong việc ký kết và quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp và thi công trọn gói.

Hội đồng xét xử xét tại các hóa đơn giao dịch và văn bản số 01/2017/Hirose ngày 24/03/2017 của Công ty N gửi cho Công ty H có nội dung: “*Theo số liệu nợ của Công ty N đến thời điểm hiện tại, Công ty N còn nợ Công ty H tại công trình BXL NT PM3, với số tiền là 1.051.334.770 đồng*” và cam kết trả nợ theo lịch trình 03 đợt: Ngày 14/04/2017 trả 300.000.000 đồng, ngày 05/05/2017 trả 300.000.000 đồng, ngày 31/05/2017 trả 451.334.770 đồng. Xét đây là văn bản xác nhận và cam kết trả nợ của Công ty N. Công ty H nhận được văn bản số 01/2017/Hirose ngày 24/03/2017 mà không có ý kiến phản đối, khiếu nại hay yêu cầu gì về lỗi chậm trả đối với Công ty N nên xem như đã đồng ý với cam kết trả nợ theo lịch trình của Công ty N đưa ra. Như vậy, kể từ ngày 24/03/2017 các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ trả nợ theo văn bản cam kết (bản số 01/2017/Hirose ngày 24/03/2017) nên xét yêu cầu của Công ty H đòi Công ty N phải trả số nợ gốc 1.051.334.770 đồng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các chứng cứ, lời khai trong hồ sơ và sự khai nhận của đương sự tại phiên tòa.

- Đối với khoản lãi chậm trả: Các bên không tranh chấp về số lượng, chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật, thời gian thuê thiết bị hay tranh chấp gì về chất lượng thiết bị thuê... mà chỉ tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán tiền thi công xây dựng, tiền thuê thiết bị xây dựng nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết thì chịu chế tài vi phạm về phạt lãi chậm trả theo luật định. Tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại xét áp dụng Điều 306 của Luật thương mại tính lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính từ ngày cam kết sau cùng đến ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản nợ gốc phải trả 1.051.334.770 đồng.

Theo mức lãi suất ngắn hạn cho vay hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng công bố, (cụ thể: Agribank Đông Sài Gòn công bố ngày 31/12/2019 là 9,0%/năm; của VCB chi nhánh TP. Hồ Chí Minh công bố ngày 01/01/2020 là 9,0%/năm; của ACB công bố ngày 08/11/2019 là 8,5%/năm), trung bình liên ngân hàng là 8,83%/năm x 150%, cụ thể số tiền lãi được xác định là $(1.051.334.770 \times 8,83\% \times 150\% \times \text{ngày}) \times 963/360 = 372.491.851$ đồng.

Từ những nhận định trên, xét có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Buộc Công ty N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H, toàn bộ nợ (phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số C/2015/030 ngày 10/9/2015), tính đến ngày 22/01/2020, gồm các khoản: Tiền thi công xây dựng, thuê thiết bị xây dựng và thuế VAT (nợ gốc) là 1.051.334.770 đồng, lãi chậm trả 372.491.851 đồng. Tổng cộng nợ phải trả: 1.423.826.621 đồng.

Thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc và lãi, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Hội đồng xét xử xét không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính phạt đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 288.943.965 đồng, và chấp nhận một

phần số lãi chậm thanh toán tương ứng, thành tiền là 372.491.851 đồng, vì các yêu cầu của nguyên đơn về phạt, lãi chậm trả tính không phù hợp pháp luật như Hội đồng xét xử đã nhận định trên đây.

- Bị đơn là Công ty N không có yêu cầu phản tố gì đối với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết, chỉ xét ý kiến phản bác của bị đơn: Hội đồng xét xử ghi nhận sự thừa nhận của bị đơn về quan hệ tranh chấp, về số nợ gốc phải trả là đúng sự thật.

Hội đồng xét xử xét không chấp nhận ý kiến của bị đơn về đề nghị miễn bỏ toàn bộ khoản tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, chậm thanh toán, do đề nghị này của bị đơn không được Công ty H Việt Nam chấp nhận nên không có cơ sở xem xét.

[4] Xét xử lý về án phí sơ thẩm:

- Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận (theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (1.656.743.549đ - 1.423.826.621đ). Trả lại cho Công ty H số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm chênh lệch thừa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92; Điều 95, 96 và Điều 210; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227, 228; Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9; Điều 30 của Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH H toàn bộ nợ, tính đến ngày 22/01/2020, gồm các khoản: Tiền thi công xây dựng, thuê thiết bị xây dựng và thuế VAT (nợ gốc) là 1.051.334.770 đồng, lãi chậm trả 372.491.851 đồng. Tổng cộng nợ phải trả: 1.423.826.621đ (*Một tỷ, bốn trăm hai mươi ba triệu, tám trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi một đồng*).

Thanh toán một lần toàn bộ số nợ, ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. *Trách nhiệm thi hành án:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Công ty H), cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án (Công ty N) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn bình quân của liên ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

3. *Về án phí sơ thẩm:*

- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng và công nghiệp N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 54.714.799 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty TNHH H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.645.846 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 33.384.657 đồng, theo biên lai nộp tiền số AA/2017/0016345 ngày 27/05/2019. Trả lại cho Công ty H số tiền án phí sơ thẩm chênh lệch thừa là 21.738.811 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Quyền kháng cáo, kháng nghị:*

- Thời hạn kháng cáo của các đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Đối với trường hợp đương sự đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

- Trường hợp đơn kháng cáo của đương sự được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND Quận 2;
- Chi cục THA DS Quận 2;
- TAND TP HCM;
- Đăng trên Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Chí Quang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

